

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ VĨNH CHÂU
TỈNH SÓC TRĂNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 01/2020/KDTM-ST

Ngày: 16- 6 - 2020

“V/v Tranh chấp hợp

đồng mua bán hàng hóa”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ VĨNH CHÂU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Hiếu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Triệu Khánh Long;

2. Bà Nguyễn Huỳnh Hoa.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Hưng, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu tham gia phiên Tòa:
Ông Lý Đêm – Kiểm sát viên.

Trong ngày 16 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 01/2020/TLST-KDTM, ngày 06 tháng 02 năm 2020 về việc *“Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2020/QĐXXST-KDTM ngày 06 tháng 5 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 02/2020/QĐST-KDTM ngày 27 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Trần Đại H, sinh năm 1973;

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Chị Lê Thị Thu H, sinh năm 1993 (Có mặt).

Cùng địa chỉ: Số nhà 034 khóm T, phường K, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng

2. Bị đơn: - Ông Trần Nghĩa H, sinh năm 1968 (Có mặt);
- Bà Phan Thị Kim P, sinh năm 1972 (Vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Số nhà 90, khóm V, Phường B, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện ngày 25/12/2019 của nguyên đơn là ông Trần Đại H cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người đại theo ủy quyền của ông H là chị Lê Thị Thu H trình bày:

Ngày 30/9/2017, ông Trần Đại H - là chủ Hộ kinh doanh T với ông Trần Nghĩa H và bà Phan Thị Kim P có giao kết Hợp đồng mua bán hàng hóa, Hợp đồng chỉ thỏa thuận bằng lời nói. Theo Hợp đồng, ông Trần Đại H bán thức ăn nuôi tôm, thuốc và hóa chất phục vụ nuôi trồng thủy sản cho vợ chồng ông Nghĩa H – bà P. Quá trình giao nhận hàng hóa, hai bên ghi vào sổ theo dõi hàng hóa của mỗi bên và có ký xác nhận, sau khi xác nhận giao nhận hàng thì ông Đại H không chịu trách nhiệm đối với vấn đề gì nữa, đồng thời trong suốt quá trình mua bán giữa hai bên thì vợ chồng ông Nghĩa H – bà P không có ý kiến phản đối gì đối với số lượng, chất lượng, chủng loại hàng hóa được giao.

Đến ngày 26/01/2018, ông Đại H đã cùng với vợ chồng ông Nghĩa H – bà P thỏa thuận ký hợp đồng mua bán thức ăn nuôi tôm bằng văn bản. Theo thỏa thuận thì vợ chồng ông Nghĩa H – bà P xác nhận công nợ cũ còn đến thời điểm ký hợp đồng là 70.863.000đ (bảy mươi triệu tám trăm sáu mươi ba nghìn đồng) và tiếp tục giao nhận hàng hóa như thỏa thuận; quy định mức giới hạn công nợ là 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng) và thời hạn thanh toán dứt điểm toàn bộ công nợ là ngày 25/12/2018; quy định về chiết khấu theo hóa đơn cho vợ chồng ông Nghĩa H – bà P là 3.000đồng/kg thức ăn nuôi tôm, nếu đến ngày 25/12/2018 thanh toán toàn bộ công nợ thì sẽ chiết khấu thêm 500đồng/kg thức ăn nuôi tôm; tuy nhiên, nếu đến ngày 25/12/2018, vợ chồng ông Nghĩa H – bà P không thanh toán công nợ thì sẽ trừ toàn bộ chiết khấu.

Tuy nhiên, cho đến ngày 26/12/2018, vợ chồng ông Nghĩa H – bà P chỉ thanh toán được 45.000.000đ (bốn mươi lăm triệu đồng) và còn nợ lại là 356.347.000đ (ba trăm năm mươi sáu triệu ba trăm bốn mươi bảy nghìn đồng), sau đó vợ chồng ông Nghĩa H – bà P có thanh toán thêm một số tiền và trong quá trình Tòa án giải quyết,

vợ chồng ông H đã trả thêm được 10.000.000đ (mười triệu đồng) nên hiện nay số nợ gốc còn lại là 306.444.000đ (ba trăm lẻ sáu triệu bốn trăm bốn mươi bốn nghìn đồng). Tại phiên tòa hôm nay, chị H đồng ý không tính lãi cho vợ chồng ông Nghĩa H – bà P, chỉ yêu cầu vợ chồng ông Nghĩa H – bà P thanh toán toàn bộ số nợ gốc còn lại là 306.444.000đ (ba trăm lẻ sáu triệu bốn trăm bốn mươi bốn nghìn đồng). Tại phiên tòa, chị H không yêu cầu tính lãi suất đối với khoản nợ nêu trên.

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn giao nộp là: Bản sao giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh T; Bản sao Giấy chứng minh nhân dân của ông Trần Đại H; Giấy ủy quyền đề ngày 07/01/2020; Hợp đồng đại lý đề ngày 26/01/2018; Bảng đối chiếu xác nhận công nợ ngày 22/4/2019; bản pho to về việc giao nhận hàng hóa; Giấy ủy quyền đề ngày 22/4/2020.

- Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, bị đơn ông Trần Nghĩa H trình bày: Đúng là từ năm 2017, giữa ông Trần Đại H - là chủ Hộ kinh doanh T với vợ chồng ông Trần Nghĩa H và bà Phan Thị Kim P có giao kết với nhau Hợp đồng mua bán hàng hóa, trước đây, hai bên chỉ thỏa thuận bằng lời nói. Theo Hợp đồng, ông H bán thức ăn nuôi tôm, thuốc và hóa chất phục vụ nuôi trồng thủy sản cho vợ chồng ông Nghĩa H – bà P . Quá trình giao nhận hàng hóa, hai bên ghi vào sổ theo dõi hàng hóa của mỗi bên và có ký xác nhận, sau khi xác nhận giao nhận hàng thì ông Đại H không chịu trách nhiệm đối với vấn đề gì nữa. Đối với việc nhận hàng hóa thì vợ chồng ông Nghĩa H – bà P không có ý kiến phản đối gì đối với số lượng, chất lượng, chủng loại hàng hóa được giao.

Đến ngày 26/01/2018, hai bên mới tiến hành ký hợp đồng bằng văn bản. Mục đích mua bán thức ăn nuôi tôm này để vợ chồng ông Nghĩa H – bà P bán lại cho các hộ nuôi tôm khác lấy tiền lời. Theo thỏa thuận thì vợ chồng ông Nghĩa H – bà P xác nhận công nợ cũ còn đến thời điểm ký hợp đồng là 70.863.000đ (bảy mươi triệu tám trăm sáu mươi ba nghìn đồng) và sau đó tiếp tục mua thức ăn nuôi tôm theo hợp đồng đúng như lời trình bày của nguyên đơn. Đến thời điểm ông Trần Đại H khởi kiện, vợ chồng ông Nghĩa H – bà P vẫn còn nợ lại của ông Trần Đại H 306.444.000đ (ba trăm lẻ sáu triệu bốn trăm bốn mươi bốn nghìn đồng). Tuy nhiên, trong hợp đồng mua bán thức ăn nuôi tôm có thỏa thuận chiết khấu nhưng nay nguyên đơn khởi kiện không trừ chiết khấu cho vợ chồng ông.

Nay, do hoàn cảnh kinh tế khó khăn, những người mua thức ăn nuôi tôm của ông Nghĩa H nuôi tôm thua lỗ nên không thanh toán cho ông, do không thu được công nợ nên ông Nghĩa H không có tiền để thanh toán cho ông Đại H. Ông Nghĩa H xin được gia hạn thời gian thanh toán là đến khoảng đầu tháng 11 năm 2020 ông Nghĩa H sẽ thanh toán 10.000.000đ (mười triệu đồng), những tháng tiếp theo mỗi tháng sẽ thanh toán 10.000.000đ (mười triệu đồng), nếu có nhiều hơn thì thanh toán nhiều hơn cho đến khi dứt nợ khoản nợ nêu trên.

- *Đối với bị đơn Phan Thị Kim P* : Dù được tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, tại Thông báo thể hiện đầy đủ những tình tiết, sự kiện, tài liệu, yêu cầu khởi kiện của ông Đại H nhưng bà P không phản đối, không có văn bản trình bày ý kiến và nguyện vọng của mình. Đồng thời, bà P cũng vắng mặt không có lý do trong các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 03/3/2020, ngày 24/4/2020. Tòa án đã thông báo kết quả phiên họp trên cho bà P và đưa vụ án ra xét xử. Phiên tòa ngày 27/5/2020, bị đơn P vẫn vắng mặt và không giao nộp tài liệu, chứng cứ gì nên Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa, tiếp tục đưa vụ án ra xét xử theo luật định.

Chứng cứ Tòa án thu thập được là Biên bản ghi lời khai của ông Trần Nghĩa H.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa nêu quan điểm: Qua thực hiện chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Thư ký phiên tòa cũng như Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, chứng cứ được thu thập đầy đủ đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho các đương sự. Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và bị đơn Trần Nghĩa H đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật; riêng bị đơn Phan Thị Kim P vắng mặt không có lý do, không có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, không chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Hội đồng xét xử đã xác định quan hệ tranh chấp là “hợp đồng mua bán hàng hóa”. Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn ông Trần Nghĩa H và bà Phan Thị Kim P phải trả nguyên đơn số nợ còn thiếu là 306.444.000đ (ba trăm lẻ sáu triệu bốn trăm bốn mươi bốn nghìn đồng),

ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn về không yêu cầu tính lãi suất, không chấp nhận về chiết khấu cho bị đơn do hợp đồng đã thể hiện rõ và nguyên đơn không đồng ý chiết khấu do lỗi của bị đơn, quyết định về nghĩa vụ chịu án phí đối với đương sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] Về tố tụng: Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy: Xét hợp đồng mua bán hàng hóa được giao kết giữa nguyên đơn là ông Trần Đại H và bị đơn là ông Trần Nghĩa H và bà Phan Thị Kim P, các bên mua bán hàng hóa để mua đi bán lại nhằm mục đích lợi nhuận là thực tế và là sự tự nguyện thỏa thuận giữa các bên, đây là giao dịch được quy định tại Điều 24, Điều 317, Điều 319 Luật thương mại năm 2005. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu theo quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Bị đơn Phan Thị Kim P đã được triệu tập hợp lệ hai lần tham gia phiên tòa, vắng mặt không có lý do nên phải chịu hậu quả pháp lý về việc vắng mặt của mình. Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật và Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vụ án vắng mặt bà Phụng.

[1.3] Việc tham gia phiên tòa của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu: Trong vụ án này, Tòa án có tiến hành thu thập chứng cứ nên Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu tham gia phiên tòa sơ thẩm theo quy định tại Điều 21 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung giải quyết:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Ông Trần Đại H yêu cầu bị đơn Trần Nghĩa H và Phan Thị Kim P thanh toán 306.444.000 đồng phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng mua bán giữa ông Hiệp với vợ chồng anh Nghĩa H – bà P, xét thấy: Căn cứ hợp đồng hai bên đã ký kết, Sổ giao nhận hàng, Bảng đối chiếu công nợ của hai bên; đối chiếu với quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự có cơ sở khách quan để kết luận việc mua bán thức ăn nuôi tôm giữa nguyên đơn là

Hộ kinh doanh T do ông Trần Đại H làm chủ với vợ chồng ông Nghĩa H – bà P và vợ chồng ông Nghĩa H – bà P còn nợ của nguyên đơn số tiền là 306.444.000đ (ba trăm lẻ sáu triệu bốn trăm bốn mươi bốn nghìn đồng) là sự thật.

Việc ký hợp đồng mua bán, vợ chồng ông Nghĩa H – bà P phục vụ cho mục đích có lãi suất để chi xài chung trong gia đình. Tòa án đã triệu tập bà Phan Thị Kim P tham gia tố tụng và có thông báo cho bà P các kết quả làm việc của Tòa án nhưng bà P không chấp hành và cũng không có ý kiến phản đối. Cho nên, bà P phải có nghĩa vụ liên đới cùng ông Nghĩa H trả khoản nợ nêu trên cho ông Trần Đại H .

[2.2] Xét ý kiến của bị đơn đối với việc chiết khấu theo hợp đồng, thấy: Tại Hợp đồng Đại lý do hai bên ký kết vào ngày 26/01/2018, thể hiện rõ giới hạn mức nợ và thanh toán thì các bên có quy định sản lượng và mức chiết khấu cụ thể thì chỉ chiết khấu cho vợ chồng ông Nghĩa H – bà P nếu vợ chồng ông Nghĩa H – bà P thanh toán dứt điểm công nợ trong năm ký hợp đồng, nghĩa là thanh toán dứt điểm toàn bộ công nợ trong năm 2018, còn nếu không thanh toán thì sẽ mất hoàn toàn chiết khấu. Khi giao kết hợp đồng đại lý giữa nguyên đơn là Hộ kinh doanh T và ông Trần Nghĩa H, bà Phan Thị Kim P thì các bên đương sự là những người có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, giao kết hợp đồng dựa trên cơ sở tự nguyện của hai bên được pháp luật quy định tại Điều 117 Bộ luật dân sự năm 2015. Tại phiên tòa, chị H không đồng ý trừ chiết khấu cho bị đơn căn cứ vào hợp đồng đại lý hai bên đã ký kết vào ngày 26/01/2018. Do đó, không chấp nhận yêu cầu của bị đơn đối với việc trừ chiết khấu hàng hóa.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và ông Trần Đại H có đơn yêu cầu thi hành án, ông Nghĩa H và bà P phải trả lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

[2.3] Đối với yêu cầu tính lãi suất, tại phiên tòa, chị H đã tự nguyện giảm trừ, không yêu cầu tính nên ghi nhận sự tự nguyện của chị H đối với việc không yêu cầu tính lãi suất đối với khoản nợ nêu trên.

[3] Toàn bộ quan điểm, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu là có căn cứ pháp lý và cơ sở thực tiễn như đã nhận định ở trên, Hội đồng xét xử cần chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát đã nêu.

[4] Về án phí sơ thẩm: Yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận, bị đơn ông Trần Nghĩa H, bà Phan Thị Kim P phải liên đới chịu toàn bộ án phí có giá ngạch tương ứng với nghĩa vụ thanh toán quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Khóa XIV.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 92, khoản 1 và khoản 2 Điều 143, khoản 1 Điều 144, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 244, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 24, Điều 50, Điều 317, Điều 319 và Điều 319 Luật thương mại năm 2005;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Khóa XIV.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trần Đại H đối với bị đơn Trần Nghĩa H và bà Phan Thị Kim P, về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”.

Buộc ông Trần Nghĩa H và bà Phan Thị Kim P có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho ông Trần Đại H số tiền nợ là 306.444.000đ (ba trăm lẻ sáu triệu bốn trăm bốn mươi bốn nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và ông H có đơn yêu cầu thi hành án, ông Trần Nghĩa H và bà Phan Thị Kim P phải trả lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: ông Trần Nghĩa H và bà Phan Thị Kim P phải liên đới chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 15.322.200đ (mười lăm triệu ba trăm hai mươi hai nghìn hai trăm đồng).

Ông Trần Đại H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.442.963đ (tám triệu bốn trăm bốn mươi hai nghìn chín trăm sáu mươi ba đồng) theo Biên lai thu số 0000672 ngày 16/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Vĩnh Châu.

3. Các đương sự có quyền kháng cáo đối với bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày, kể từ ngày Tòa tuyên án; riêng bà Phan Thị Kim P được quyền kháng cáo đối với bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014.

Nơi nhận:

- VKSND thị xã Vĩnh Châu;
- Chi cục THADS thị xã Vĩnh Châu;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh ST;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

VÕ THỊ HIẾU